KHÁI QUÁT LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC QUY PHẠM VỀ MIỄN HÌNH PHẠT TRONG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

TRỊNH TIẾN VIỆT *
TRẦN THỊ QUỲNH **

1. Giai đoạn từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến lần pháp điển hóa thứ nhất (Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1985)

Miễn hình phạt là một chế định quan trọng của Luật hình sự Việt Nam, thể hiện nguyên tắc nhân đạo trong chính sách hình sự của Nhà nước ta đối với người phạm tội và hành vi do họ thực hiện đồng thời qua đó nhằm động viên, khuyến khích người phạm tội lập công chuộc tội, chứng tỏ khả năng tự giáo dục, cải tạo nhanh chóng và tạo điều kiện cho họ sớm tái hòa nhập với cộng đồng, trở thành người có ích cho gia đình và cho xã hội. Như vậy, ý nghĩa chính trị - xã hội và pháp lí quan trọng khi áp dụng chế định miễn hình phạt là Nhà nước không phải cách li khỏi xã hội những người bị coi là có lỗi trong việc thực hiện tội phạm nhưng ít nguy hiểm cho xã hội đồng thời "*nhà làm luật tiết kiệm được các biện pháp mang tính trấn áp (trừng trị) về mặt pháp lí hình sự và do đó, sẽ góp phần loại trừ được việc áp dụng hình phạt trong những trường hợp mặc dù hình phạt có được tòa án quyết định đi chăng nữa nhưng trên thực tế là bất hợp lí vì các mục đích của nó vẫn không thể đạt được*".(1)

Ở nước ta, đến lần pháp điển hóa thứ nhất (Bộ luật hình sự năm 1985), miễn hình phạt mới được ghi nhận chính thức như là một chế định độc lập trong một văn bản pháp lí có hệ thống và đồng bộ nhưng nó vẫn được quy định chung tên gọi (riêng nội dung tách ra thành một khoản) cùng với chế định miễn trách nhiệm hình sự tại một điều của Bộ luật này (khoản 2 Điều 48), còn trước đó thực tiễn xét xử và một số văn bản pháp lí đã thừa nhận và áp dụng nó với ý nghĩa là một trong các biện pháp khoan hồng đặc biệt và lựa chọn biện pháp này hay biện pháp khác như: xử nhẹ, miễn tội, miễn trách nhiệm hình sự, giảm nhẹ hình phạt... để linh hoạt áp dụng trong từng trường hợp cụ thể tương ứng. Có thể kể đến một số văn bản thời kì trước khi ban hành Bộ luật hình sự năm 1985 có đề cập vấn đề miễn hình phạt như: Thông tư số 556-TTg ngày 24/12/1958 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường lãnh đạo đối với việc bắt giữ, truy tố và xét xử; Bản tổng kết và hướng dẫn số 329-HS2 ngày 11/5/1967 của Tòa án nhân dân tối cao về đường lối xử lí với tội hiếp dâm và các tội phạm khác về mặt tình dục; Pháp lệnh trừng trị các tội phản cách mạng ngày 30/10/1967; Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản

* Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội
** Toà hình sự Toà án nhân dân tối cao

xã hội chủ nghĩa ngày 21/10/1970; Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân ngày 21/10/1970; Thông tư số 03-BTP/TT tháng 4/1976 của Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Sắc luật quy định về các tội phạm và hình phạt; Pháp lệnh trừng trị các tội hối lộ ngày 20/05/1981; Pháp lệnh trừng trị tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép ngày 10/7/1982; kết luận của chánh án Tòa án nhân dân tối cao tại Hội nghị tổng kết công tác ngành tòa án năm 1988; Thông tư liên ngành số 05/TTLN ngày 2/6/1990 của Bộ nội vụ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành chính sách đối với người phạm tội ra tự thú...

Đến lần pháp điển hóa thứ hai (Bộ luật hình sự năm 1999), các quy định về miễn hình phạt cũng đã được sửa đổi, bổ sung và tiếp tục hoàn thiện mà cụ thể chế định này đã được ghi nhận tại một điều luật riêng biệt trong Phần chung của Bộ luật (Điều 54).

Như đã nêu trên, tuy không được chính thức quy định với tính chất là một chế định độc lập trong Bộ luật hình sự (trước năm 1985) nhưng miễn hình phạt đã được áp dụng trong thực tiễn và ghi nhận trong một số văn bản pháp lí. Sở dĩ trong pháp luật hình sự thực định có ghi nhận và thực tiễn xét xử có áp dụng nó là xuất phát từ nguyên tắc nhân đạo trong pháp luật hình sự nước ta, từ quan điểm cho rằng việc truy cứu trách nhiệm hình sự, xử phạt về hình sự hay việc áp dụng hình phạt đối với người phạm tội mặc dù là rất quan trọng trong việc bảo vệ pháp chế, củng cố trật tự pháp luật và giữ gìn an ninh trật tự xã hội song không phải là biện pháp duy nhất mà đòi hỏi *"ngày càng mở rộng các biện pháp tác động xã hội khác để đấu tranh phòng và chống tội phạm"*.(2) Mặt khác, miễn hình phạt được áp dụng trong thời kì này chủ yếu để thực hiện phương châm trong đường lối xử lí, đó là "nghiêm trị kết hợp với khoan hồng", "trừng trị kết hợp với giáo dục cải tạo" bên cạnh các biện pháp khác. Tuy nhiên, do yêu cầu bảo vệ nền độc lập và trật tự an toàn xã hội của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa mới ra đời nên chưa quy định cụ thể mà các điều kiện áp dụng nó được xác định tương tự như các điều kiện xử nhẹ hoặc miễn trách nhiệm hình sự được quy định trong một số điều luật tại các văn bản pháp lí khác nhau, sau đây chúng ta sẽ lần lượt xem xét:

- Thông tư số 556-TTg ngày 24/12/1958 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường lãnh đạo đối với việc bắt giữ, truy tố và xét xử khi đề cập đến đường lối xử lí các bọn phản cách mạng đã nêu rõ: *"... chính sách của chúng ta trước sau vẫn là nghiêm trị kết hợp với khoan hồng. Nghiêm trị bọn chủ mưu, thủ ác, bọn ngoan cố kiên quyết chống lại ta. Khoan hồng đối với kẻ thật thà hối cải, đối với kẻ lầm đường, kẻ bị ép buộc, kẻ bị mua chuộc. Giảm tội hay miễn tội cho kẻ lập công chuộc tội. Thưởng cho kẻ lập được công lớn... "*.(3) Theo văn bản này, khi đề cập chính sách nhân đạo đối với kẻ phạm tội lập công chuộc tội, Nhà nước ta có biện pháp khoan hồng đặc biệt là giảm tội và miễn tội, còn miễn hình phạt vẫn chưa được quy định.

- Bản tổng kết và hướng dẫn số 329-HS2 ngày 11/5/1967 của Tòa án nhân dân tối cao

về đường lối xử lí với tội hiếp dâm và các tội phạm khác về mặt tình dục có nêu về việc giảm nhẹ hình phạt đối với tội cưỡng dâm: *"Khi tập trung nhiều tình tiết giảm nhẹ, hoặc khi có những tình tiết giảm nhẹ đặc biệt, có thể xử dưới các mức tối thiểu trên đây, có thể cho hưởng án treo hoặc đặc biệt có thể tha miễn hình phạt"*.[4] Theo đó, trong bản tổng kết và hướng dẫn này, miễn hình phạt còn được sử dụng với tên gọi là biện pháp tha miễn hình phạt.

- Điều 2 Pháp lệnh trừng trị các tội phản cách mạng ngày 30/10/1967 quy định về âm mưu phạm tội và hành động phạm tội đều bị trừng trị đã nêu rõ nguyên tắc trừng trị bọn phản cách mạng là: "Nghiêm trị bọn chủ mưu, bọn cầm đầu, bọn thủ ác, bọn ngoan cố chống lại cách mạng; khoan hồng đối với những kẻ bị ép buộc, bị lừa phỉnh, lầm đường và những kẻ thật thà hối cải; giảm nhẹ hình phạt hoặc miễn hình phạt cho những kẻ lập công chuộc tội". Trên cơ sở này, Điều 20 của Pháp lệnh đã quy định về những trường hợp giảm nhẹ hình phạt hoặc miễn hình phạt như sau: *"Kẻ nào phạm tội phản cách mạng nêu ở mục 2 mà tội phạm thuộc vào một hoặc nhiều trường hợp sau đây thì được giảm nhẹ hoặc miễn hình phạt:*

1. Có âm mưu phạm tội, nhưng đã tự nguyện không thực hiện tội phạm.

2. Tội phạm chưa bị phát giác mà thành thật tự thú, khai rõ những âm mưu và hành động của mình và của đồng bọn.

3. Cố ý không thi hành đầy đủ hoặc khuyên bảo đồng bọn không thi hành đầy đủ những âm mưu của bọn cầm đầu phản cách mạng.

4. Có những hành động làm giảm bớt tác hại của tội phạm.

5. Phạm tội vì bị ép buộc, bị lừa phỉnh và việc làm chưa gây thiệt hại lớn.

6. Bị bắt, nhưng trước khi bị xét xử đã tỏ ra thành thật hối cải, lập công chuộc tội".[5]

Như vậy, biện pháp khoan hồng miễn hình phạt đã lần đầu tiên được sử dụng đúng như với tên gọi của nó trong một văn bản pháp lí hình sự ở nước ta. Tuy nhiên, điều kiện để người phạm tội được áp dụng miễn hình phạt cũng đồng thời là điều kiện để được giảm nhẹ hình phạt, cho nên việc lựa chọn biện pháp nào lại tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể, vào yêu cầu đấu tranh phòng và chống tội phạm cũng như vào nhân thân người phạm tội đó.

Sau đó, đến Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa và Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân ngày 21/10/1970, miễn hình phạt vẫn tiếp tục được ghi nhận với ý nghĩa là biện pháp khoan hồng đặc biệt, cụ thể như sau:

- Điều 23 Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa ngày 21/10/1970 quy định những trường hợp xử nhẹ hoặc miễn hình phạt: *"Kẻ nào phạm những tội quy định ở Chương II mà tội phạm thuộc vào một hoặc nhiều trường hợp sau đây thì được xử nhẹ hoặc miễn hình phạt:*

1. Tội phạm chưa bị phát giác mà kẻ phạm tội thành thật thú tội với cơ quan chuyên trách khai rõ hành động của mình và đồng bọn.

2. Kẻ phạm tội đã có hành động ngăn chặn hoặc làm giảm bớt tác hại của tội phạm.

3. Trước khi bị xét xử kẻ phạm tội tự nguyện bồi thường hoặc sửa chữa những thiệt

hại gây ra.

4. Phạm tội gây thiệt hại không lớn".

- Điều 19 Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân ngày 21/10/1970 quy định về những trường hợp xử nhẹ hoặc miễn hình phạt: "*Kẻ nào phạm những tội quy định ở Chương II mà tội phạm thuộc vào một hoặc nhiều trường hợp sau đây thì được xử nhẹ hoặc miễn hình phạt.*

1. Tội phạm chưa bị phát giác mà kẻ phạm tội thành thật tự thú với cơ quan chuyên trách, khai rõ hành động của mình và của đồng bọn.

2. Kẻ phạm tội đã có hành động ngăn chặn hoặc làm giảm bớt tác hại của tội phạm.

3. Trước khi bị xét xử kẻ phạm tội đã tự nguyện bồi thường hoặc sửa chữa thiệt hại đã gây ra.

4. Phạm tội gây thiệt hại không lớn".

Thời gian sau, để kiên quyết dập tan mọi âm mưu và hành động của bọn phản cách mạng, đồng thời nhằm bảo vệ chính quyền cách mạng, bảo đảm an ninh chính trị thì đường lối trấn áp phản cách mạng nói chung là phải đồng thời, nghiêm khắc và kiên quyết song khi xử lí từng vụ án cụ thể cần phải kết hợp "nghiêm trị với khoan hồng, trừng trị với cải tạo, giáo dục" nhằm phân hóa hàng ngũ bọn phản cách mạng, đè bẹp tư tưởng chống đối và làm tan rã các tổ chức của chúng. Do đó, Bộ tư pháp đã ban hành Thông tư số 03-BTP/TT tháng 04/1976 hướng dẫn thi hành Sắc luật quy định về tội phạm và hình phạt vẫn nêu rõ nguyên tắc xét xử bọn phản cách mạng là: "*Nghiêm trị bọn chủ mưu, bọn cầm đầu, bọn có nhiều tội ác, bọn ngoan cố chống lại cách mạng; khoan hồng đối với những kẻ bị ép buộc, bị lừa phỉnh, lầm đường và những kẻ thật thà hối cải; giảm nhẹ hình phạt hoặc miễn hình phạt cho những kẻ lập công chuộc tội*".

Từ sau ngày miền Nam mới giải phóng, trong bối cảnh các thế lực thù địch khác vẫn đang bao vây và cấm vận, phải đối phó với hai cuộc chiến tranh ở biên giới Tây Nam và phía Bắc và "*đất nước còn phải đối mặt với những khó khăn chồng chất và gay gắt về kinh tế và đời sống, tình hình tiêu cực, nhất là tệ nạn hối lộ diễn biến phức tạp...*".[6] Cho nên, trước tình hình đó, ngày 20/05/1981, Uỷ ban thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh trừng trị tội hối lộ. Sự ra đời của Pháp lệnh này là sự kiện pháp lí quan trọng, góp phần giữ vững và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Một mặt, Pháp lệnh thể hiện tinh thần đấu tranh rất kiên quyết, triệt để và mạnh mẽ đối với tội hối lộ dưới mọi hình thức như: nhận hối lộ, đưa hối lộ, môi giới hối lộ nhưng mặt khác cũng thể hiện sự phân hóa rõ ràng trong đường lối xử lí tội phạm và người phạm tội . Cụ thể, trong Pháp lệnh vẫn ghi nhận biện pháp khoan hồng miễn hình phạt tại Điều 8 (cùng với miễn trách nhiệm hình sự và giảm nhẹ hình phạt). Theo đó:

"*1. Người phạm tội hối lộ, trước khi bị phát giác, chủ động khai rõ sự việc, giao nộp đầy đủ của hối lộ thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự; nếu là phạm tội nghiêm trọng thì có thể được giảm nhẹ hình phạt.*

2. Người phạm tội hối lộ, sau khi bị phát giác, tỏ ra thành thực hối cải, khai rõ sự việc, giao nộp đầy đủ của hối lộ thì có thể được giảm nhẹ hình phạt.

3. Người phạm tội lần đầu và không nghiêm trọng, sau khi bị phát giác tỏ ra thành

thực hối cải khai rõ sự việc, giao nộp đầy đủ của hối lộ, thì có thể được miễn hình phạt".

Từ năm 1979-1980, ở nước ta tình hình tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả và kinh doanh trái phép diễn biến phức tạp, làm ảnh hưởng trực tiếp đến kế hoạch của Nhà nước và đời sống của nhân dân cũng như gây rối loạn thị trường. Tuy nhiên, trong đường lối xử lí cũng có sự phân hóa - hoặc để nghiêm trị hoặc để khoan hồng. Để khoan hồng, Nhà nước vẫn có những biện pháp đã nêu, trong đó có miễn hình phạt và được quy định tại Điều 10 Pháp lệnh trừng trị tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép ngày 10/07/1982. Theo đó:

"*1. Tội phạm chưa bị phát giác mà người phạm tội thành thật thú tội với cơ quan Nhà nước, khai rõ hành động của mình và đồng bọn thì có thể được miễn hình phạt; nếu phạm tội nghiêm trọng thì được giảm nhẹ hình phạt...*".

Như vậy, trong giai đoạn này xét về mức độ nhân đạo thì miễn hình phạt là biện pháp khoan hồng đặc biệt và việc lựa chọn biện pháp này hay một trong các biện pháp giảm nhẹ khác để áp dụng trong trường hợp cụ thể thì ngoài việc áp dụng điều kiện quy định trong từng điều luật tương ứng ra, còn phải dựa vào các điều kiện khác nữa. Ví dụ: chính sách, đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước trong từng thời điểm, hoàn cảnh lịch sử, các yêu cầu đấu tranh phòng và chống tội phạm từng nơi, từng lúc và đối với từng vụ án cụ thể, đặc biệt là đối với các vụ phản cách mạng, chống phá Nhà nước hay nhân thân người phạm tội... Do đó, có thể khẳng định rằng đây cũng là điều kiện "linh hoạt" của biện pháp miễn hình phạt với các biện pháp khoan hồng khác của Nhà nước ta thời kì đó và *"còn thể hiện trong luật hình sự nước ta nội dung "mềm dẻo" của chế định này"*.[7] Tóm lại, trên cơ sở tổng kết nghiên cứu các văn bản pháp luật hình sự đã ban hành trong thời kì này cho thấy, để áp dụng chế định miễn hình phạt cho người phạm tội có thể bao gồm các trường hợp sau đây:

- Có âm mưu phạm tội nhưng tự nguyện chấm dứt nửa chừng việc phạm tội;
- Trước khi sự việc bị phát giác đã thành thật tự thú khai rõ âm mưu, hành động của mình và của đồng bọn.
- Người phạm tội đã có những hành động ngăn chặn, hoặc làm giảm bớt tác hại của tội phạm.
- Bị bắt trước khi bị xét xử, người phạm tội đã tỏ ra thành thật hối cải lập công chuộc tội hoặc tự nguyện bồi thường hoặc sửa chữa thiệt hại gây ra.
- Phạm tội vì bị ép buộc, lừa phỉnh và việc làm chưa gây thiệt hại lớn hoặc phạm tội có tính chất cơ hội.

2. Giai đoạn từ sau khi ban hành Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1985 cho đến nay

Năm 1985, Bộ luật hình sự đầu tiên của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra đời đã đánh dấu một bước phát triển mới của pháp luật hình sự nước ta nói chung, các quy định về miễn hình phạt nói riêng. Trong Bộ luật hình sự đầu tiên này, miễn hình phạt đã chính thức được quy định tại Phần chung và Phần các tội phạm Bộ luật hình sự cùng với chế định miễn trách nhiệm hình sự (Điều 48 và khoản 2 Điều 247) thể hiện sự vận dụng linh hoạt trong từng trường hợp cụ thể

giữa hai biện pháp đã nêu. Theo đó, trong Bộ luật hình sự năm 1985 (khoản 2 Điều 48), trường hợp miễn hình phạt được quy định trong Phần chung của Bộ luật này như sau:

"*1...*

2. Người phạm tội có thể được miễn hình phạt trong trường hợp phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ nói ở Điều 38, đáng được khoan hồng đặc biệt, nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự".

Còn trường hợp miễn hình phạt trong Phần các tội phạm Bộ luật hình sự năm 1985, khoản 2 Điều 247 lại quy định chung việc lựa chọn biện pháp này với miễn trách nhiệm hình sự như sau:

"*1...*

2. Người không tố giác nếu đã có hành động can ngăn người phạm tội hoặc hạn chế tác hại của tội phạm thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt".

Như vậy, việc quy định biện pháp miễn hình phạt (và miễn trách nhiệm hình sự) trong các điều luật này cũng do xuất phát từ nguyên tắc nhân đạo và chính sách khoan hồng, đồng thời (các) biện pháp này được đặt ra trong các trường hợp phạm tội nếu xét thấy không cần thiết phải áp dụng trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với người phạm tội mà vẫn đảm bảo được yêu cầu của phòng ngừa chung và phòng ngừa riêng, yêu cầu giáo dục và cải tạo người phạm tội. Hai chế định này thể hiện các mức độ khoan hồng khác nhau, nếu cần thiết thì có thể miễn trách nhiệm hình sự còn thấy vẫn buộc người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự thì có thể cho miễn hình phạt.

Đến năm 1988, trong kết luận của chánh án Tòa án nhân dân tối cao tại Hội nghị tổng kết công tác ngành tòa án về vận dụng đường lối xét xử về hình sự trong tình hình giai đoạn đó, có nêu: "*... Bên cạnh việc kiên quyết trừng trị nghiêm khắc những phần tử nguy hiểm và những kẻ phạm những tội đặc biệt nghiêm trọng, cần chú ý vận dụng án treo hoặc loại hình phạt không giam giữ (cải tạo không giam giữ, cảnh cáo, miễn hình phạt, v.v.) đối với những người lao động nhất thời phạm tội ít nghiêm trọng, hoặc người phạm tội tuy nghiêm trọng nhưng đã tự thú trước khi cơ quan điều tra phát hiện, hoặc đã tự khắc phục những thiệt hại do hành vi phạm tội của họ gây ra...*" đồng thời tại điểm 2 về đường lối xét xử loại tội vi phạm các quy định về an toàn giao thông vận tải gây hậu quả nghiêm trọng, kết luận cũng đã chỉ rõ: *"Chỉ nên cho hưởng án treo, hoặc áp dụng hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù hay miễn hình phạt trong các trường hợp phổ biến chung sau đây:*

a) Tai nạn xảy ra do lỗi hỗn hợp (nạn nhân có lỗi hoặc do lỗi của người thứ ba, thí dụ: nạn nhân bị người khác đụng phải làm nạn nhân ngã ra lòng đường, liền đó xe ôtô cán chết);

b) Tai nạn chỉ gây thiệt hại về tài sản, hoặc chỉ làm bị thương nhẹ 1, 2 người mặc dầu lỗi hoàn toàn về lái xe. Trừ trường hợp chỉ gây thiệt hại về tài sản, tài sản đó có giá trị rất lớn, khi vận chuyển đã được giao nhiệm vụ phải bảo vệ chu đáo, không để đổ vỡ;

c) Vì yêu cầu công tác đột xuất như đi chống bão, lụt, cấp cứu tai nạn, v.v... mà lái xe phải làm việc quá căng thẳng, quá mệt mỏi dẫn đến gây tai nạn;

d) Phương tiện vận tải không an toàn, lái xe đã từ chối điều khiển, nhưng chủ phương tiện buộc phải điều khiển thì tùy mức độ lỗi mà quy định trách nhiệm cho lái xe và người điều động phương tiện...".(8)

Bên cạnh đó, để vận dụng linh hoạt cho một số đối tượng cụ thể và phạm một tội cụ thể, nếu đáp ứng đầy đủ căn cứ và những điều kiện nhất định thì họ vẫn được xem xét để áp dụng chế định miễn hình phạt. Cụ thể, ngày 02/06/1990, Bộ nội vụ (nay là Bộ công an), Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ tư pháp đã ban hành Thông tư liên ngành số 05/TTLN hướng dẫn thi hành chính sách khoan hồng, nhân đạo của Nhà nước đối với người phạm tội ra tự thú, trong đó có đề cập việc áp dụng miễn hình phạt như sau:

"...

2. Người phạm tội đã bị phát hiện mà bỏ trốn, đang bị truy nã nhưng đã tự thú thì tùy theo mức độ phạm tội, thái độ khai báo, v.v... cũng được hưởng chính sách khoan hồng, có thể được Tòa án miễn hình phạt hoặc giảm nhẹ hình phạt theo quy định tại khoản 2 Điều 48 hoặc khoản 3 Điều 38 Bộ luật hình sự".

Về sau, qua bốn lần sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự thì các quy định về miễn hình phạt nói chung vẫn giữ nguyên như quy định trong Bộ luật hình sự năm 1985. Đến lần pháp điển hóa thứ hai (Bộ luật hình sự năm 1999) đã khẳng định chính sách khoan hồng và nhân đạo của Đảng và Nhà nước ta qua việc quy định cụ thể và rõ ràng hơn về miễn hình phạt. Đặc biệt, Bộ luật này còn quy định một điều luật riêng về miễn hình phạt có tính chất chung áp dụng cho mọi tội phạm tại Điều 54, không quy định chung với chế định miễn trách nhiệm hình sự vì nội dung, bản chất pháp lí, căn cứ và những điều kiện áp dụng hai chế định này là khác nhau. Ngoài ra, trong Bộ luật còn có hai trường hợp miễn hình phạt khác quy định tại khoản 4 Điều 69 và khoản 3 Điều 314. Theo đó, nội dung các trường hợp miễn hình phạt được Bộ luật hình sự năm 1999 quy định cụ thể như sau:

- *"Người phạm tội có thể được miễn hình phạt trong trường hợp phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật này, đáng được khoan hồng đặc biệt, nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự* (Điều 54);

- *"Khi xét xử, nếu thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội, thì Tòa án áp dụng một trong các biện pháp tư pháp được quy định tại Điều 70 của Bộ luật này"*(9) (khoản 4 Điều 69);

- *"Người không tố giác nếu đã có hành động can ngăn người phạm tội hoặc hạn chế tác hại của tội phạm, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt"* (khoản 3 Điều 314).

Như vậy, chế định miễn hình phạt trong Bộ luật hình sự năm 1999 được nhà làm luật nước ta quy định rõ ràng và cụ thể, chặt chẽ và đầy đủ. Chế định này có thể được áp dụng đối với một tội phạm (khoản 3 Điều 314) hoặc tất cả các tội phạm (Điều 54), áp dụng với người chưa thành niên phạm tội (khoản 4 Điều 69) hoặc người đã thành niên phạm tội hay được quy định trong Phần chung (Điều

54 và khoản 4 Điều 69) hoặc Phần các tội phạm của Bộ luật này (khoản 3 Điều 314), nếu người phạm tội đáp ứng đầy đủ các căn cứ pháp lí và những điều kiện cụ thể khác nhau tùy từng trường hợp tương ứng. Nói chung, những trường hợp để áp dụng chế định miễn hình phạt trong các văn bản pháp lí hình sự trước đây đều được nhà làm luật nước ta cụ thể hóa thành các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 hiện hành. Tuy nhiên, so với trước đây, việc áp dụng chế định miễn hình phạt quy định chặt chẽ hơn, *ví dụ:* Đối với trường hợp miễn hình phạt được quy định trong Phần chung (Điều 54), đòi hỏi người phạm tội phải có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật này (hai tình tiết trở lên) kèm theo các điều kiện khác. Lẽ dĩ nhiên, ở đây để áp dụng chế định nhân đạo miễn hình phạt (có thể ở Phần chung hoặc Phần các tội phạm) thì ngoài điều kiện về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định trong luật (đã nêu), các tòa án khi áp dụng còn phải căn cứ vào nhân thân người phạm tội và điều quan trọng là xét thấy không cần thiết buộc phải áp dụng biện pháp cưỡng chế về hình sự nghiêm khắc nhất của Nhà nước, đó là hình phạt mà vẫn đảm bảo yêu cầu đấu tranh phòng và chống tội phạm.

Tóm lại, việc quy định chế định miễn hình phạt trong lịch sử lập pháp hình sự nước ta trước đây và trong Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 hiện hành (với ba trường hợp trong cả Phần chung và Phần các tội phạm) có ý nghĩa quan trọng không những trong việc tạo cơ sở pháp lí cho sự kết hợp các biện pháp cưỡng chế hình sự của Nhà nước với các biện pháp khoan hồng đặc biệt, các biện pháp tác động xã hội trong việc giáo dục, cải tạo người phạm tội, giúp họ trở thành người lương thiện có ích trong xã hội, mà qua đó còn là *"một cách hiệu nghiệm của việc thực hiện tốt nguyên tắc không để lọt tội phạm và người phạm tội"*,[10] cũng như góp phần nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng và chống tội phạm./.

---

(1).Xem: PGS.TSKH. Lê Văn Cảm, Sách chuyên khảo sau đại học: *"Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự (Phần chung)"*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005, tr. 778.

(2), (7).Xem: PGS.TS. Lê Thị Sơn, *"Trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự"*, Tạp chí Luật học số 5/1997, tr. 19 - 20, 11; *"Trách nhiệm hình sự và hình phạt"*, Tập thể tác giả do PGS.TS. Nguyễn Ngọc Hòa chủ biên, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội 2001, tr. 10.

(3), (4), (5).Xem: *"Tập hệ thống hóa luật lệ về hình sự"*, Toà án nhân dân tối cao xuất bản, Hà Nội, 1975, tr. 85, 118, 195.

(6).Xem: TS. Trần Quang Tiệp, *"Lịch sử luật hình sự Việt Nam"*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2003, tr. 123.

(8).Xem: *"Các văn bản về hình sự, dân sự và tố tụng"*, Toà án nhân dân tối cao xuất bản, Hà Nội 1990, tr. 88 - 89.

(9). Theo quan điểm của chúng tôi, mặc dù nhà làm luật nước ta không quy định rõ ràng trong khoản 4 Điều 69 nhưng căn cứ vào nội dung của nó thì đây cũng là một trường hợp miễn hình phạt (có kèm điều kiện đối với người chưa thành niên phạm tội).

(10).Xem: GS.TSKH. Đào Trí Úc, Bình luận Điều 48 - Miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt. Chương VI. Trong sách: *"Mô hình lí luận về Bộ luật hình sự Việt Nam"* (Phần chung), Tập thể tác giả do GS.TSKH. Đào Trí Úc chủ biên, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 1993, tr.268.